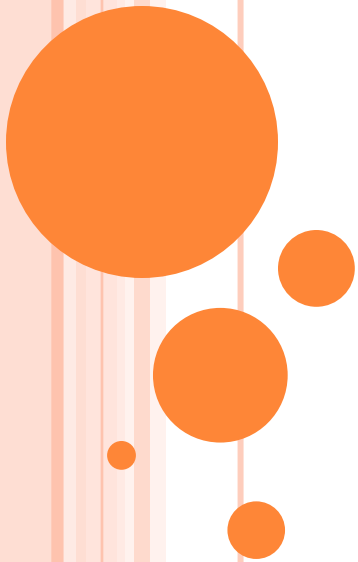


CHƯƠNG 9: QUAN HỆ KINH TẾ QUỐC TẾ

9.1. Thương mại quốc tế

9.2. Tỷ giá hối đoái và các chế độ tỷ giá



CƠ SỞ CỦA THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

- *Lợi thế tuyệt đối (Absolute advantages)*: Một nước có lợi thế tuyệt đối trong việc sản xuất mặt hàng A so với nước khác khi chi phí sx (lượng đầu vào cần thiết) để sx A của nó thấp hơn nước kia.

Ví dụ: Giả sử chi phí sx ra 1 tấn lương thực (được quy về số giờ lao động) của nước 1 là 40 giờ lao động, của nước 2 là 30 giờ => nước 2 có lợi thế tuyệt đối về mặt hàng này.

- *Lợi thế so sánh (Comparative advantages)*: Một nước có lợi thế so sánh (lợi thế tương đối) trong việc sản xuất mặt hàng A so với nước khác khi chi phí cơ hội (so sánh với phương án sx các hàng hóa khác) để sx A của nó thấp hơn nước kia.



VÍ DỤ

Cả 2 nước X và Y đều sản xuất được cả lương thực và quần áo, với chi phí trung bình để sản xuất ra một tấn lương thực và 1 bộ quần áo quy về số giờ lao động như sau:

	Lương thực	Quần áo
Chi phí sx của X (số h/ 1 đơn vị sản phẩm)	40	20
Chi phí sx của Y (số h/ 1 đơn vị sản phẩm)	30	10



VÍ DỤ

- Từ bảng trên => nước Y có lợi thế tuyệt đối trong việc sx cả 2 mặt hàng. X & Y có nên trao đổi hàng hóa với nhau? Câu trả lời nằm ở lợi thế so sánh.
- X có lợi thế so sánh nào so với Y trong việc sx 2 hh trên? Từ bảng trên => Chi phí cơ hội của X & Y trong việc sx 1 đơn vị hàng hóa:

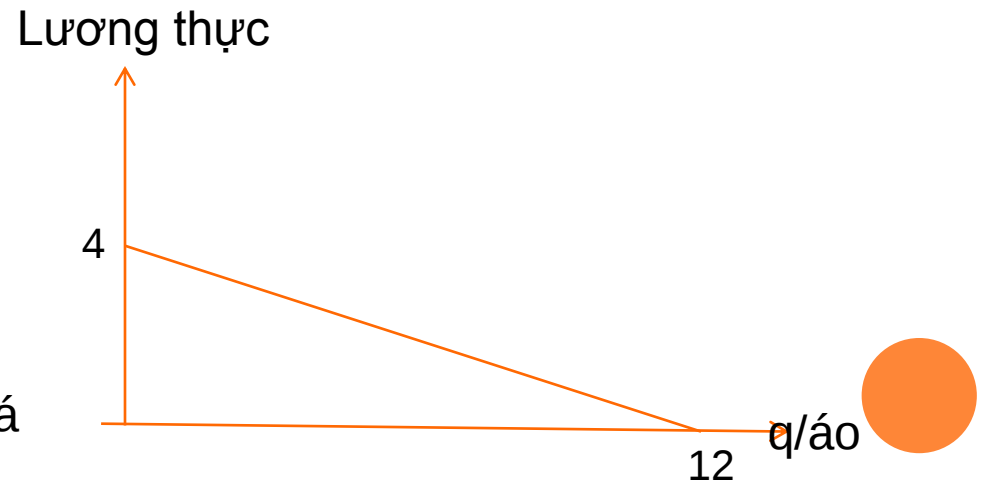
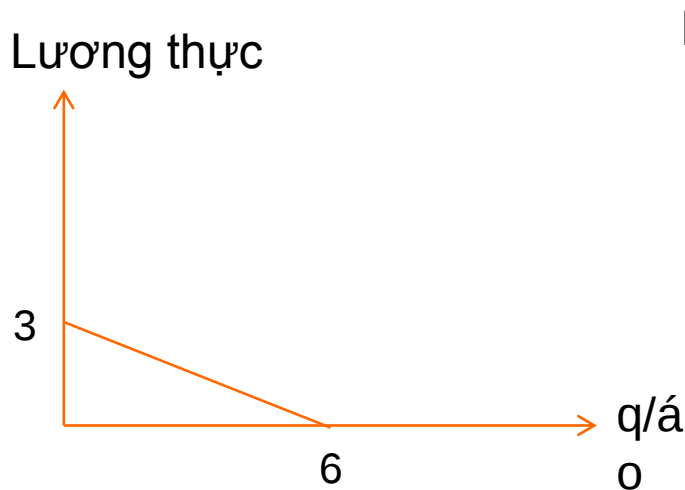
	Lương thực	Quần áo
X	2 bộ quần áo	$\frac{1}{2}$ tấn lương thực
Y	3 bộ quần áo	$\frac{1}{3}$ tấn lương thực

- => X có lợi thế so sánh về sx lương thực; Y có lợi thế so sánh về sx quần áo.



LỢI THẾ SO SÁNH VÀ THƯƠNG MẠI

- Với quỹ thời gian 120 giờ LĐ (đại diện cho nguồn lực), nếu không có thương mại, mỗi nước chỉ có thể TD trong giới hạn khả năng sx của mình
- Nếu tự sx 1 bộ q/áo, X phải hy sinh $\frac{1}{2}$ tấn lương thực.
- Nếu tự sx 1 tấn lương thực, Y phải hy sinh 3 bộ quần áo.



LỢI THẾ SO SÁNH VÀ THƯƠNG MẠI

- Thông qua thương mại, giả sử X dùng 2 tấn lương thực sx ra để đổi, chẳng hạn, lấy 5 bộ quần áo do Y sx ra. Kết cục:
 - X có lợi hơn so với tự sx q/áo (để có 5 bộ q/áo, X phải mất 100 giờ lao động hay phải hy sinh 2,5 tấn lương thực).
 - Y cũng có lợi so với tự sx lương thực (để có 2 tấn lương thực Y phải mất 60 giờ lao động hay phải hy sinh 6 bộ quần áo)
- => Thương mại có lợi cho cả 2 bên nếu mỗi bên đều tập trung vào việc sx hàng hóa mà mình có lợi thế so sánh và dùng nó để trao đổi lấy hàng hóa không có lợi thế so sánh.



LỢI THẾ SO SÁNH VÀ THƯƠNG MẠI

- Câu hỏi: tại sao, trong ví dụ trên, tỷ lệ trao đổi lại có thể là: 1 tấn lương thực/2,5 bộ quần áo?
- *Mô hình TMQT*: X: chuyên môn hóa sx lương thực; xuất khẩu lương thực (có lợi thế so sánh), nhập khẩu quần áo (mặt hàng không có lợi thế so sánh). Y: CMH SX quần áo, xuất khẩu q/áo (có lợi thế so sánh), nhập khẩu LT.
- Thương mại quốc tế cho phép các bên có thể TD nhiều hơn giới hạn SX.
 - X: sx 3 tấn lương thực, TD: 1 tấn lương thực, 5 bộ q/áo (có được từ việc dùng 2 tấn LT để trao đổi)
(GHKNSX: nếu đã sx 1 tấn LT thì chỉ sx được 4 bộ q/áo)
 - Y: sx 12 bộ q/áo; TD: 7 bộ q/áo; 2 tấn lương thực (có được từ việc dùng 5 bộ q/áo để trao đổi).
(GHKNSX: nếu đã sx 7 bộ q/áo, thì chỉ sx được 5/3 tấn lương thực)



CÂU HỎI

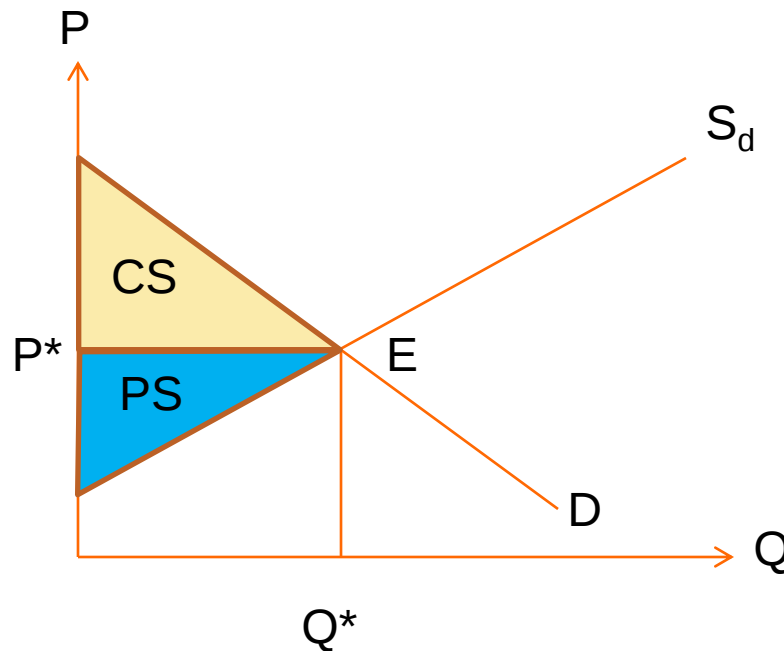
- Giá cả tương đối hay tỷ lệ trao đổi giữa X & Y về 2 mặt hàng trên nằm trong giới hạn nào?
- Trong VD trên, chi phí vận chuyển và chi phí giao dịch được coi là bằng 0. Nếu tính đến các chi phí này kết luận về TMQT có thay đổi?
- Một nước có thể có lợi thế so sánh về tất cả các hàng hóa không?
- Nếu X có lợi thế tuyệt đối về sx lương thực, Y có lợi thế tuyệt đối về q/áo thì mô hình TMQT ở đây là gì?
- Ngoài LTSS, TMQT còn dựa trên cơ sở nào khác?
- Lý thuyết lợi thế so sánh có thể giải thích mối lợi của thương mại nội địa (trao đổi giữa 2 cá nhân trong 1 nước)?



CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ: (THUẾ QUAN VÀ HẠN NGẠCH)

- Trước khi có TMQT: Trên thị trường một loại hàng hóa X, cung, cầu trong nước xác định trạng thái cân bằng tại E:

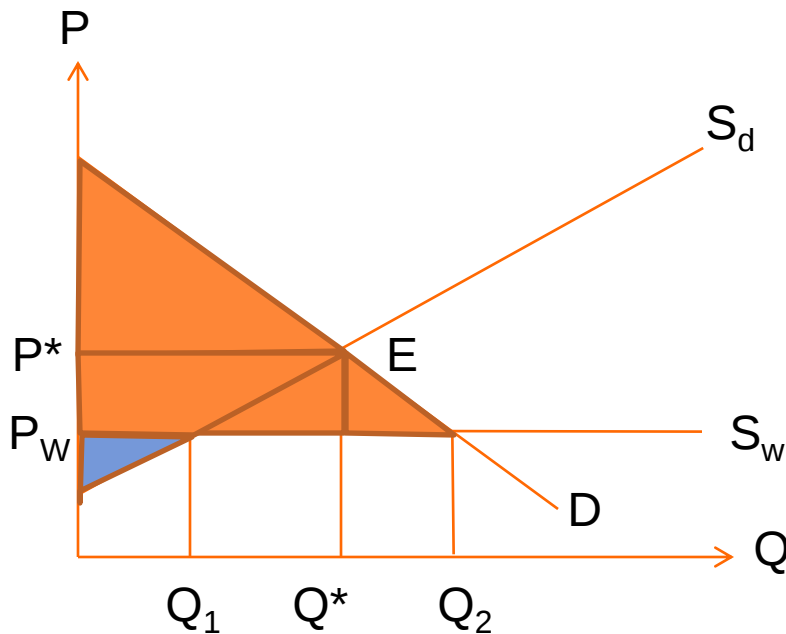
Tại E, $P = P^*$, $Q = Q^*$, thặng dư TD = dt tam giác biểu thị bằng chữ CS; thặng dư sản xuất = dt tam giác biểu thị bằng chữ PS.



TỰ DO THƯƠNG MẠI

- TMQT tự do đối với hàng nhập khẩu: Trước khi có TM, giá thế giới $P_w < P^*$. Tự do TM $\Rightarrow$ P trong nước = P_w

Sau khi có TMQT, giá trong nước hạ xuống bằng P_w ; TD trong nước tăng lên thành Q_2 được thỏa mãn nhờ lượng hàng sx trong nước Q_1 và lượng nhập khẩu ($Q_2 - Q_1$)

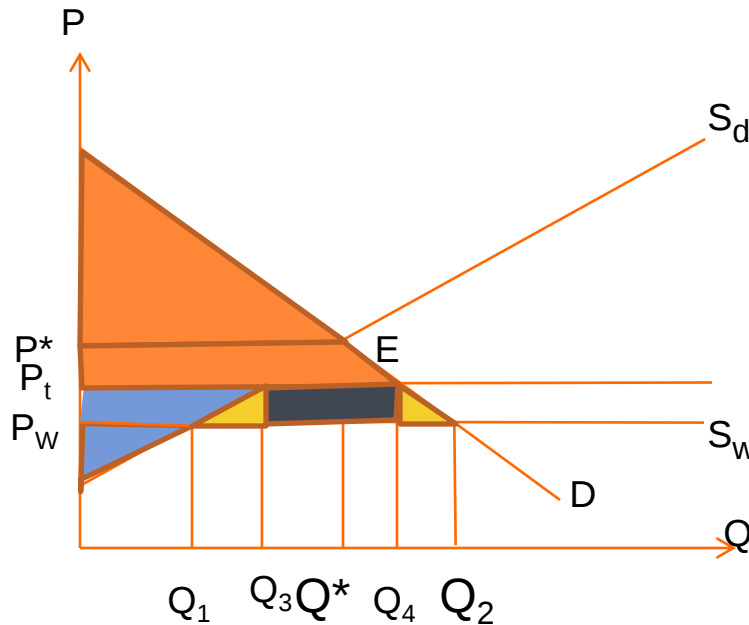


TDTM là có lợi với NTD (P hạ, Q TD tăng, CS tăng, PS giảm) song gây thiệt hại cho những NSX (P & Q thấp hơn, PS giảm). Hãy so sánh sự thay đổi của CS & PS và rút ra kết luận!

HẠN CHẾ THƯƠNG MẠI BẰNG THUẾ QUAN

- Thuế quan (tariff): thuế đánh vào hàng nhập khẩu
- Thuế = $T/\text{đơn vị hh}$. Nếu P sau thuế ($P_t = P_w + T$) $< P^*$, thuế chỉ hạn chế chưa xóa bỏ hoàn toàn TMQT

Sau thuế, P trong nước tăng thành P_t , TD trong nước giảm từ Q_2 xuống Q_4 ; sx trong nước tăng từ Q_1 lên thành Q_3 ; lượng NK giảm, chỉ còn $= (Q_4 - Q_3)$



“Được”, “mất” do c/s thuế (so với TDTM):
 +NSX được lợi do PS tăng
 +CP thu được 1 lượng thuế
 + NTD bị thiệt do giảm CS.
 * Tổng thể: tổn thất hiệu quả (đo bằng dt của 2 tam giác màu vàng)

HẠN NGẠCH

- Hạn ngạch (quota) nhập khẩu: lượng hàng hóa nhập khẩu tối đa do nhà nước khống chế thông qua việc cấp giấy phép nhập khẩu.
- Tác động của hạn ngạch: nhiều điểm tương tự thuế quan.
 - Hạn ngạch = 0 $\Leftrightarrow$ thuế quan cao có t/c cấm đoán ($P_t > P^*$)
 - Hạn ngạch = $(Q - Q)$ $\Leftrightarrow$ thuế quan = T ở VD trên: so với TDTM, hạn ngạch làm P trong nước $\uparrow$, SL sx trong nước $\uparrow$, lượng TD $\downarrow$, lượng NK $\downarrow$ như thuế quan.
 - Điểm khác biệt: với hạn ngạch, CP không thu được thuế, khoản lợi này rơi vào những người được cấp giấy phép (nếu giấy phép được cấp miễn phí).



TỶ GIÁ HỒI ĐOÁI: KHÁI NIỆM

- 8 TGHĐ : tỷ lệ trao đổi giữa 2 đồng tiền của 2 quốc gia
 - 2 cách biểu thị: $1\text{USD} = 21.000\text{VND}$ (giá USD tính theo VND: VND/\$) hay $1\text{VND} = 1/21.000 \text{ USD}$ (giá VND tính theo USD: \$/VND) $\Rightarrow$ cả 2 đều là tỷ giá danh nghĩa (E)
 - Quy ước: Tỷ giá = giá 1 đơn vị nội tệ tính theo ngoại tệ; ví dụ: nói e tăng $\Leftrightarrow$ giá nội tệ tăng $\Leftrightarrow$ giá ngoại tệ giảm.
 - Tỷ giá hối đoái thực tế (e): Giả sử X là một giỏ hh, ở Mỹ $P_X = 10 \text{ USD}$, ở VN: $P_X = 105.000 \text{ VND}$, E: $1\text{USD} = 21.000\text{VND}$
 - $\Rightarrow$ Tính theo USD, ở VN, $P_X = 5 \text{ USD}$
 - $\Rightarrow$ Tính theo VND, ở Mỹ, $P_X = 210.000 \text{ VND}$
 - $\Rightarrow$ Một giỏ hh ở Mỹ tương đương với 2 giỏ hh ở VN
- TGHĐ thực tế (e) cho biết tỷ lệ mà 1 giỏ hh của nước này đổi được 1 giỏ hh của nước khác. $e = 2 \text{ giỏ hh VN} / 1 \text{ giỏ hh Mỹ}$ hay $\frac{1}{2} \text{ giỏ hh Mỹ} / 1 \text{ giỏ hh VN}$
- $e = E \times \frac{P_d}{P_f}$ (trong đó: P_d là giá trong nước, P_f là giá nước ngoài)



THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ

- Thị trường ngoại hối: thị trường trao đổi giữa nội tệ và ngoại tệ
- Tỷ giá cân bằng được xác định bởi cung – cầu về các đồng tiền trên thị trường ngoại hối.
- Trên thị trường ngoại hối, người có nhu cầu về nội tệ = người cung ngoại tệ; người cung cấp nội tệ = người có nhu cầu ngoại tệ
- Cầu về nội tệ: xuất phát từ những người nước ngoài muốn mua hàng & dịch vụ trong nước hoặc muốn mua các tài sản trong nước (chứng khoán, bất động sản...)
- Cung về nội tệ: xuất phát từ những người trong nước muốn mua hàng & d/vụ hoặc tài sản của nước ngoài

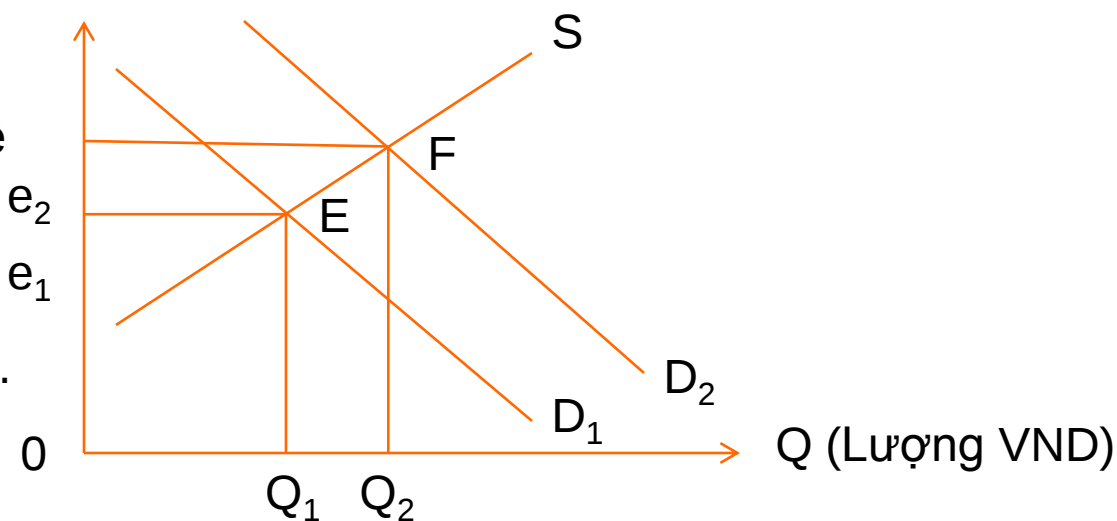


THỊ TRƯỜNG NGOẠI HỐI VÀ TỶ GIÁ

- Cầu về nội tệ là đường dốc xuống: e (giá nội tệ) $\uparrow \Rightarrow$ hàng trong nước trở nên đắt hơn tương đối (so với hh nước ngoài) $\Rightarrow$ Ex (hàng sx trong nước) $\downarrow \Rightarrow$ lượng cầu về đồng nội tệ $\downarrow$ (do P trong nước tính bằng nội tệ không đổi)
- Cung về nội tệ dốc lên: $e \uparrow \Rightarrow$ hàng nước ngoài trở nên rẻ đi 1 cách tương đối $\Rightarrow$ lượng cầu NK $\uparrow \Rightarrow$ lượng cung nội tệ $\uparrow$

Với đường cầu e (\$/VND)

D_1 và cung S , tỷ giá cân bằng là e_1 . Khi cầu nội tệ tăng (ví dụ do Y nước ngoài tăng), D dịch chuyển thành D_2 . Tỷ giá tăng thành e_2



NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ GIÁ

- Sự dịch chuyển D & S về nội tệ sẽ làm thay đổi e cân bằng
- Tác động đến cầu nội tệ:
 - Các yếu tố (không phải e) làm tăng cầu EX hàng sx trong nước => tăng cầu nội tệ => đường cầu nội tệ dịch sang phải và ngược lại:
 - Sự ưa thích hàng trong nước của người nước ngoài
 - Y của nước ngoài tăng => NK của nước ngoài tăng => XK hàng trong nước tăng
 - Chính sách nhập khẩu của nước ngoài (thuế, quota...)
 - Trợ cấp xuất khẩu
 - Các yếu tố làm tăng cầu của người nước ngoài về tài sản trong nước => tăng cầu về nội tệ
 - Lãi suất trong nước: tăng => cầu nội tệ tăng



NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN TỶ GIÁ

- Tác động đến cung nội tệ:
 - Các yếu tố (không phải e) làm tăng cầu về IM hàng nước ngoài => tăng cung nội tệ => đường cung nội tệ dịch sang phải và ngược lại:
 - Sự ưa thích hàng nước ngoài của người trong nước
 - Y trong nước tăng => nhu cầu IM tăng
 - Chính sách nhập khẩu (thuế, quota...)
 - Trợ cấp xuất khẩu của nước ngoài đối với hàng XK của họ.
 - Các yếu tố làm tăng cầu của người trong nước về tài sản nước ngoài => tăng cung về nội tệ
 - Lãi suất nước ngoài tăng => cầu về tài sản NN tăng => cung nội tệ tăng...



CÁC CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ

- Chế độ tỷ giá: thể hiện cách thức nhà nước điều tiết/quản lý tỷ giá
 - Chế độ tỷ giá thả nổi: tỷ giá hoàn toàn do thị trường quyết định
 - Chế độ tỷ giá cố định: Nhà nước (qua NHTW) cam kết duy trì tỷ giá ở một mức cố định trong một thời kỳ nào đó.
 - Diễn hình: Khi NHTW cam kết cố định e ở mức e_1 , mọi người đều có thể mua, bán ngoại, nội tệ với NHTW theo mức này
- => Khi e thị trường cao hơn e , NHTW phải can thiệp để giữ mức e cam kết bằng cách mua ngoại tệ (bơm nội tệ ra) và ngược lại.



NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA CHẾ ĐỘ TỶ GIÁ

- Chế độ tỷ giá thả nổi: e biến động thất thường => P biến động => các hoạt động EX, IM, kinh doanh rủi ro hơn
- Chế độ tỷ giá cố định: NHTW phải luôn can thiệp vào thị trường ngoại hối => phải có dự trữ ngoại hối lớn; vô hiệu hóa chính sách tiền tệ; kích thích các hoạt động đầu cơ..
 - Khi cán cân thương mại thâm hụt lớn, kéo dài => e thị trường ↓ => cầu về ngoại tệ ↑ => duy trì e cố định là tốn kém => NHTW có thể phải phá giá đồng nội tệ, xác lập mức e cố định mới.
 - Khi cán cân thương mại thặng dư lớn, kéo dài => e thị trường ↑ => NHTW phải mua ngoại tệ và bơm nội tệ ra; các đối tác TM ép tăng giá nội tệ => NHTW có thể phải tăng giá đồng nội tệ, xác lập mức e cố định mới
- Nhiều nước lựa chọn chế độ tỷ giá nằm giữa 2 chế độ cực đoan trên (VD: tỷ giá thị trường có quản lý, điều tiết của NN..)



CÁN CÂN THANH TOÁN

- Cán cân thanh toán: bảng ghi lại các giao dịch kinh tế giữa cư dân & CP trong nước với thế giới bên ngoài trong 1 thời kỳ nhất định (thường là 1 năm).
- Đối tượng giao dịch: các hàng hóa, dịch vụ, tài sản (thực, tài chính), các khoản chuyển giao (trợ cấp, viện trợ, các khoản thu nhập từ tài sản hay thanh toán các khoản nợ...)
- Một tài khoản trong cán cân thanh toán gồm 2 mục: có (khi luồng tiền đi vào trong nước) và nợ (khi luồng tiền từ trong nước đi ra)
- Các bộ phận của cán cân thanh toán:
 - *Tài khoản vãng lai*: Ghi lại các giao dịch về hàng hóa (thương mại hữu hình), dịch vụ (thương mại vô hình) và các khoản chuyển giao vãng lai (ngắn hạn) quốc tế.



CÁN CÂN THANH TOÁN

- Bộ phận chính của tài khoản hay cán cân vãng lai là cán cân thương mại (cả TM hữu hình và vô hình). Trong đó: Ex; ghi có (+); IM: ghi nợ (-)
- *Tài khoản vốn*: Ghi lại các giao dịch về tài sản thực và tài sản tài chính. Khi có dòng vốn nước ngoài đi vào (đầu tư nước ngoài; người nước ngoài cho vay hay mua cổ phiếu trong nước): ghi có (+); ngược lại: ghi nợ (-).
- Cán cân thanh toán: tổng của tài khoản vãng lai và tài khoản vốn (kể cả vốn tài chính)
- Với chế độ tỷ giá thả nổi: tỷ giá sẽ điều chỉnh để cán cân thanh toán bằng không (dòng tiền đi ra phải bằng dòng tiền đi vào). Nếu tài khoản vãng lai thâm hụt thì tài khoản vốn sẽ thặng dư tương ứng



CÁN CÂN THANH TOÁN

- Với chế độ tỷ giá cố định: cán cân thanh toán không nhất thiết bằng không.
- Ví dụ: khi cán cân thanh toán thâm hụt $\Rightarrow$ lượng vốn đi ra (để NK và mua tài sản nước ngoài) $>$ lượng vốn “đi vào” (XK và bán tài sản cho nước ngoài) $\Rightarrow$ dư cung nội tệ trên Thị trường ngoại hối
- Để giữ e cố định, NHTW phải bán ngoại tệ để mua nội tệ $\Rightarrow$ dự trữ ngoại tệ giảm. Điều này được thể hiện trong tài khoản ‘tài trợ chính thức’ trong cán cân thanh toán.
- Tài khoản vãng lai + tài khoản vốn = thay đổi trong tài sản dự trữ của nhà nước

